

Số: /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2026 của Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vừa ban hành phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030, như sau:

I. Căn cứ pháp lý

1. Tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/06/2026, Thủ tướng Chính phủ giao kinh phí sự nghiệp vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho tỉnh Thái Nguyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 là 123.621 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá: 74.621 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy: 49.000 triệu đồng.

Tại điểm a, khoản 1, điều 2 Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/06/2026, Thủ tướng Chính phủ giao: “a) Các bộ, cơ quan trung ương và UBND tỉnh, thành phố thực hiện việc phân bổ, giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 của Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ...”.

2. Tại điểm b, khoản 2, điều 9 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia quy định “Trường hợp trong năm được giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán, kế hoạch cho cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc chậm nhất không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung”.

Và tại điểm b, khoản 1, điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định “Điều 56. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

.....

b) Phân bổ dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định tại Điều 7 Nghị định này”.

3. Tại Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định:

“Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

2. *Quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình:*

a) *Tổng số chi ngân sách bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách;*

b) *Dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình;*

c) *Mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp xã bao gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu.”*

Do đó, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết của phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật hiện hành.

II. Phương án phân bổ

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

1.1. Căn cứ phân bổ

- Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vừa ban hành phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 - 2030.

- Thông tư số 07/2026/TT-BVHTTDL ngày 06/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 – 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 của các Bộ, ngành Trung ương.

- Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030.

1.2. Tổng kinh phí sự nghiệp phân bổ: 97.007 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 74.621 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 22.386 triệu đồng (ngân sách tỉnh đối ứng 30% NSTW theo quy định tại Điều 3, Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh).

1.3. Phương án phân bổ

Tại khoản 4, Điều 5, Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh quy định “*Tổng số vốn phân bổ cho cấp xã được xác định bằng tổng số vốn còn lại sau khi phân bổ cho cấp tỉnh*”.

- Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 51.180 triệu đồng.

- Phân bổ cho 92 xã phường: 45.827 triệu đồng, phân bổ cho 92 xã phường theo Điều 4 - Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh.

Nguồn kinh phí phân bổ: Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2026: 74.621 triệu đồng; nguồn chi thường xuyên cấp tỉnh đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2026: 22.386 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030

2.1. Căn cứ phân bổ

- Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2026 của Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

- Thông tư số 147/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

- Công văn số 427/BCA-C04 ngày 02/02/2026 của Bộ Công an về việc Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 của các Bộ, ngành Trung ương.

- Dự thảo HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 (Công an tỉnh đã trình UBND tỉnh tại Tờ trình số 5064/CAT-PTM(CS) ngày 05/6/2026, trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp thứ tư, HĐND tỉnh khóa XV) – gọi tắt là dự thảo Nghị quyết.

- Phương án phân bổ áp dụng quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy tại dự thảo Nghị quyết.

Trong quá trình các Ban HĐND tỉnh thẩm tra, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết, phương án phân bổ sẽ được điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết được ban hành.

2.2. Tổng kinh phí sự nghiệp phân bổ: 49.000 triệu đồng

- Ngân sách trung ương: 49.000 triệu đồng
- Ngân sách địa phương: 0 triệu đồng (Dự thảo Nghị quyết không quy định tỷ lệ đối ứng).

2.3. Phương án phân bổ

Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ngành để thực hiện công tác chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy được cấp có thẩm quyền phân công với định mức không vượt quá 40% tổng số kinh phí của chương trình. Số vốn còn lại phân bổ cho các xã, phường trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, hệ số phân bổ vốn cho các xã, phường theo quy định.

- Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 14.400 triệu đồng (chiếm 29,4%)
- Phân bổ cho 92 xã phường: 34.600 triệu đồng, phân bổ cho 92 xã, phường theo tiêu chí phân bổ trong dự thảo Nghị quyết.

Nguồn kinh phí phân bổ: Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2026: 49.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III, IV kèm theo)

(Có dự thảo Nghị quyết và các tài liệu kèm theo)

Trên đây là Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, NN&MT, DT&TG;
- Lưu: VT,KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 6 năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và
Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030,
giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TƯ (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2026 của Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vừa ban hành phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách Hội đồng nhân dân

tin; Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV, nhiệm kỳ 2026 - 2031; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 là 97.007 triệu đồng, cụ thể:

1. Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 51.180 triệu đồng.
2. Phân bổ cho cấp xã phường: 45.827 triệu đồng.

Nguồn kinh phí phân bổ: Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2026: 74.621 triệu đồng; nguồn chi thường xuyên cấp tỉnh đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2026: 22.386 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 là 49.000 triệu đồng, cụ thể:

1. Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 14.400 triệu đồng.
2. Phân bổ cho cấp xã phường: 34.600 triệu đồng.

Nguồn kinh phí phân bổ: Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2026: 49.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XV, Kỳ họp thứ tư (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
Trung tâm Thông tin tỉnh;

Số: /TTr-STC

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2026 của Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vừa ban hành phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 – 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025;

Thực hiện Kết luận Kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Vương Quốc Tuấn tại cuộc họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 16/6/2026;

Trên cơ sở đề xuất của Công an tỉnh tại Công văn số 5302/CAT-PTM(CS) ngày 15/6/2026 và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Báo cáo số 3082/BC-SVHTTDL ngày 16/6/2026, sau khi xem xét rà soát, Sở Tài chính trình UBND tỉnh Tờ trình về việc phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục

tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030, như sau:

I. Căn cứ pháp lý

1. Tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/06/2026, Thủ tướng Chính phủ giao kinh phí sự nghiệp vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho tỉnh Thái Nguyên thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 là 123.621 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá: 74.621 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy: 49.000 triệu đồng.

Tại điểm a, khoản 1, điều 2 Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/06/2026, Thủ tướng Chính phủ giao: “a) Các bộ, cơ quan trung ương và UBND tỉnh, thành phố thực hiện việc phân bổ, giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 của Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ...”.

2. Tại điểm b, khoản 2, điều 9 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia quy định “Trường hợp trong năm được giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoàn thành việc phân bổ, giao dự toán, kế hoạch cho cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc chậm nhất không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung”.

Và tại điểm b, khoản 1, điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định “Điều 56. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

.....

b) Phân bổ dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công hằng năm theo quy định tại Điều 7 Nghị định này”.

3. Tại Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định:

“Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

.....

2. Quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình:

a) *Tổng số chi ngân sách bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách;*

b) *Dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình;*

c) *Mức bổ sung cho ngân sách từng địa phương cấp xã bao gồm bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu.”*

Do đó, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết của phân bổ kinh phí thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật hiện hành.

II. Phương án phân bổ

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

1.1. Căn cứ phân bổ

- Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vừa ban hành phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 - 2030.

- Thông tư số 07/2026/TT-BVHTTDL ngày 06/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 – 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 của các Bộ, ngành Trung ương.

- Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn I: Từ năm 2025 đến năm 2030.

1.2. Tổng kinh phí sự nghiệp phân bổ: 97.007 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 74.621 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 22.386 triệu đồng (ngân sách tỉnh đối ứng 30% NSTW theo quy định tại Điều 3, Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh).

1.3. Phương án phân bổ: Tại khoản 4, Điều 5, Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh quy định “*Tổng số vốn phân bổ cho cấp xã được xác định bằng tổng số vốn còn lại sau khi phân bổ cho cấp tỉnh*”.

- Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 51.180 triệu đồng.

- Phân bổ cho 92 xã phường: 45.827 triệu đồng, phân bổ cho 92 xã phường theo Điều 4 - Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND tỉnh.

Nguồn kinh phí phân bổ: Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2026: 74.621 triệu đồng; nguồn chi thường xuyên cấp tỉnh đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2026: 22.386 triệu đồng.

2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030

2.1. Căn cứ phân bổ

- Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2026 của Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

- Thông tư số 147/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

- Công văn số 427/BCA-C04 ngày 02/02/2026 của Bộ Công an về việc Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 của các Bộ, ngành Trung ương.

- Dự thảo HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 (Công an tỉnh đã trình UBND tỉnh tại Tờ trình số 5064/CAT-PTM(CS) ngày 05/6/2026, trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp thứ tư, HĐND tỉnh khóa XV) – gọi tắt là dự thảo Nghị quyết.

- Phương án phân bổ áp dụng quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy tại dự thảo Nghị quyết.

Trong quá trình các Ban HĐND tỉnh thẩm tra, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết, phương án phân bổ sẽ được điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết được ban hành.

2.2. Tổng kinh phí sự nghiệp phân bổ: 49.000 triệu đồng

- Ngân sách trung ương: 49.000 triệu đồng

- Ngân sách địa phương: 0 triệu đồng (Dự thảo Nghị quyết nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy không quy định tỷ lệ đối ứng).

2.3. Phương án phân bổ: Tại dự thảo Nghị quyết nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đang dự kiến “*Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ngành để thực hiện công tác chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy được cấp có thẩm quyền phân công*”

với định mức không vượt quá 40% tổng số kinh phí của chương trình. Số vốn còn lại phân bổ cho các xã, phường trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, hệ số phân bổ vốn cho các xã, phường theo quy định”.

- Phân bổ cho các đơn vị cấp tỉnh: 14.400 triệu đồng (chiếm 29,4%).

- Phân bổ cho 92 xã phường: 34.600 triệu đồng, phân bổ cho 92 xã phường theo tiêu chí phân bổ trong dự thảo Nghị quyết.

Nguồn kinh phí phân bổ: Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2026: 49.000 triệu đồng.

(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 8206/TTr-STC ngày 15/6/2026 của Sở Tài chính)

Nội dung tham mưu đã đầy đủ cơ sở pháp lý theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền và đủ điều kiện để ban hành theo quy định của pháp luật và quy chế làm việc; Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh/Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về nội dung tham mưu.

(Chi tiết tại dự thảo Tờ trình của UBND và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh kèm theo)

Sở Tài chính trình UBND tỉnh Thái Nguyên xem xét trình HĐND tỉnh quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc;
- Đ/c PGĐ: N.T.Hiền;
- Lưu: VT, KTXH.

tttHien.stc

GIÁM ĐỐC

Lê Kim Phúc

PHỤ LỤC I

Biểu tính điểm hệ số phân bổ cho các xã, phường thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị cấp xã	Điểm tính toán							Dự kiến phân bổ theo hệ số điểm (tr.đ)			L
		Theo phân loại xã	Theo Diện tích	Theo Dân số	Theo các điểm Di tích QGDB	Theo di tích quốc gia	Tổng cộng số điểm	Tỷ lệ điểm của xã trên tổng điểm cả tỉnh	Tổng số	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14
	Cộng	410	40.0	50	117	93.8	710.8	1.0	45,827	35,252	10,575	45,827
1	Phường Gia Sàng	2	0.17	1.4		2.8	6.4	0.90%	412.13	317.02	95.11	412
2	Phường Phố Yên	2	0.17	1.4		1.4	5.0	0.70%	321.87	247.59	74.28	322
3	Phường Vạn Xuân	2	0.17	1.4		2.8	6.4	0.90%	412.13	317.02	95.11	412
4	Phường Trung Thành	2	0.17	1.4			3.6	0.51%	231.60	178.16	53.45	231
5	Phường Sông Công	2	0.17	0.7			2.9	0.40%	184.97	142.28	42.68	185
6	Phường Bá Xuyên	2	0.17	0.4			2.6	0.36%	166.40	128.00	38.40	166
7	Phường Bách Quang	2	0.17	0.7			2.9	0.40%	184.97	142.28	42.68	185
8	Phường Phan Đình Phùng	2	0.17	1.4		1.4	5.0	0.70%	321.87	247.59	74.28	322
9	Phường Linh Sơn	2	0.17	1.4		2.8	6.4	0.90%	412.13	317.02	95.11	412
10	Phường Tích Lương	2	0.17	1.4			3.6	0.51%	231.60	178.16	53.45	231
11	Phường Quyết Thắng	2	0.17	1.4		1.4	5.0	0.70%	321.87	247.59	74.28	322
12	Phường Quan Triều	2	0.17	1.4			3.6	0.51%	231.60	178.16	53.45	231
13	Xã Phú Bình	4	0.17	1.4		5.6	11.2	1.57%	721.59	555.07	166.52	722
14	Xã Diềm Thụy	4	0.17	1.4		1.4	7.0	0.98%	450.81	346.78	104.03	451
15	Xã Kha Sơn	4	0.17	1.4		2.8	8.4	1.18%	541.07	416.21	124.86	541
16	Xã Tân Cương	4	0.35	0.7		1.4	6.4	0.91%	415.64	319.72	95.92	416
17	Xã Đại Phúc	4	0.65	1.4		4.2	10.3	1.44%	662.09	509.30	152.79	662
18	Xã Đại Từ	4	0.35	0.7			5.0	0.71%	325.38	250.29	75.09	326
19	Xã Đức Lương	4	0.35	0.4			4.8	0.67%	306.81	236.01	70.80	307
20	Xã Phú Thịnh	4	0.17	0.4		1.4	6.0	0.84%	385.60	296.62	88.98	386

STT	Tên đơn vị cấp xã	Điểm tính toán							Dự kiến phân bổ theo hệ số điểm (tr.đ)			L
		Theo phân loại xã	Theo Diện tích	Theo Dân số	Theo các điểm Di tích QGĐB	Theo di tích quốc gia	Tổng cộng số điểm	Tỷ lệ điểm của xã trên tổng điểm cả tỉnh	Tổng số	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14
21	Xã La Bằng	4	0.35	0.4		2.8	7.6	1.06%	487.33	374.87	112.46	487
22	Xã Phú Lạc	4	0.35	0.4			4.8	0.67%	306.81	236.01	70.80	307
23	Xã An Khánh	4	0.17	0.4			4.6	0.64%	295.34	227.18	68.16	295
24	Xã Quân Chu	4	0.35	0.4			4.8	0.67%	306.81	236.01	70.80	307
25	Xã Vạn Phú	4	0.35	0.4		1.4	6.2	0.87%	397.07	305.44	91.63	398
26	Xã Phú Xuyên	4	0.35	0.7		4.2	9.2	1.30%	596.16	458.59	137.58	597
27	Phường Phúc Thuận	2	0.35	0.7		1.4	4.4	0.63%	286.70	220.54	66.16	287
28	Xã Thành Công	4	0.17	0.7			4.9	0.68%	313.91	241.47	72.44	313
29	Xã Tân Thành	4	0.35	0.7			5.0	0.71%	325.38	250.29	75.09	326
30	Xã Tân Khánh	4	0.17	0.7			4.9	0.68%	313.91	241.47	72.44	313
31	Xã Đồng Hỷ	4	0.35	0.7			5.0	0.71%	325.38	250.29	75.09	326
32	Xã Trại Cau	4	0.35	0.4			4.8	0.67%	306.81	236.01	70.80	307
33	Xã Nam Hòa	4	0.35	0.4			4.8	0.67%	306.81	236.01	70.80	307
34	Xã Phú Lương	4	0.65	1.4		4.2	10.3	1.44%	662.09	509.30	152.79	662
35	Xã Vô Tranh	4	0.35	1.4			5.8	0.81%	372.02	286.17	85.85	372
36	Xã Yên Trạch	4	0.65	0.7		1.4	6.7	0.95%	434.93	334.56	100.37	435
37	Xã Định Hóa	4	0.35	0.7	3	5.6	13.6	1.92%	879.84	676.80	203.04	880
38	Xã Bình Yên	4	0.17	0.4	6	7	17.6	2.47%	1,133.48	871.91	261.57	1,134
39	Xã Trung Hội	4	0.35	0.4			4.8	0.67%	306.81	236.01	70.80	307
40	Xã Phượng Tiến	4	0.65	0.4		1.4	6.5	0.91%	416.36	320.28	96.08	416
41	Xã Phú Đình	4	0.17	0.4	30	7	41.6	5.85%	2,680.82	2,062.17	618.65	2,681
42	Xã Bình Thành	4	0.17	0.2		4.2	8.6	1.21%	552.34	424.88	127.46	552
43	Xã Kim Phượng	4	0.35	0.2		1.4	5.9	0.84%	383.28	294.83	88.45	383
44	Xã Lam Vỹ	4	0.35	0.2		1.4	5.9	0.84%	383.28	294.83	88.45	383
45	Xã Vô Nhai	4	0.35	0.4		2.8	7.6	1.06%	487.33	374.87	112.46	487

STT	Tên đơn vị cấp xã	Điểm tính toán							Dự kiến phân bổ theo hệ số điểm (tr.đ)			L
		Theo phân loại xã	Theo Diện tích	Theo Dân số	Theo các điểm Di tích QGDB	Theo di tích quốc gia	Tổng cộng số điểm	Tỷ lệ điểm của xã trên tổng điểm cả tỉnh	Tổng số	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14
46	Phường Bắc Kạn	2	0.35	0.7		1.4	4.4	0.63%	286.70	220.54	66.16	287
47	Phường Đức Xuân	2	0.17	0.7			2.9	0.40%	184.97	142.28	42.68	185
48	Xã Quang Sơn	4	0.35	0.2			4.5	0.64%	293.02	225.40	67.62	294
49	Xã Văn Hán	4	0.35	0.4			4.8	0.67%	306.81	236.01	70.80	307
50	Xã Văn Lãng	4	0.35	0.2		1.4	5.9	0.84%	383.28	294.83	88.45	383
51	Xã Hợp Thành	4	0.17	0.2		1.4	5.8	0.81%	371.82	286.01	85.80	372
52	Xã La Hiên	4	0.35	0.4			4.8	0.67%	306.81	236.01	70.80	307
53	Xã Chợ Đồn	4	0.65	0.4			5.1	0.71%	326.10	250.85	75.25	326
54	Xã Chợ Rã	4	0.35	0.4			4.8	0.67%	306.81	236.01	70.80	307
55	Xã Chợ Mới	4	0.65	0.4		1.4	6.5	0.91%	416.36	320.28	96.08	416
56	Xã Thanh Thịnh	4	0.65	0.2			4.8	0.68%	312.31	240.24	72.07	312
57	Xã Dân Tiến	6	0.65	0.4		1.4	8.5	1.19%	545.31	419.47	125.84	546
58	Xã Nghinh Tường	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
59	Xã Thần Sa	6	0.65	0.2		1.4	8.2	1.16%	531.52	408.86	122.66	532
60	Xã Trảng Xá	6	0.65	0.4		1.4	8.5	1.19%	545.31	419.47	125.84	546
61	Xã Sáng Mộc	6	0.35	0.2			6.5	0.92%	421.97	324.59	97.38	422
62	Xã Phong Quang	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
63	Xã Phú Thông	6	0.35	0.4		1.4	8.2	1.15%	526.01	404.63	121.39	526
64	Xã Cẩm Giàng	6	0.65	0.4		1.4	8.5	1.19%	545.31	419.47	125.84	546
65	Xã Bạch Thông	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
66	Xã Vĩnh Thông	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
67	Xã Tân Kỳ	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
68	Xã Thanh Mai	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
69	Xã Yên Bình	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
70	Xã Yên Phong	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441

STT	Tên đơn vị cấp xã	Điểm tính toán							Dự kiến phân bổ theo hệ số điểm (tr.đ)			L
		Theo phân loại xã	Theo Diện tích	Theo Dân số	Theo các điểm Di tích QGDB	Theo di tích quốc gia	Tổng cộng số điểm	Tỷ lệ điểm của xã trên tổng điểm cả tỉnh	Tổng số	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14
71	Xã Nghĩa Tá	6	0.65	0.2	75		81.8	11.51%	5,276.69	4,058.99	1,217.70	5,277
72	Xã Yên Thịnh	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
73	Xã Quảng Bạch	6	0.35	0.2			6.5	0.92%	421.97	324.59	97.38	422
74	Xã Nam Cường	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
75	Xã Đồng Phúc	6	0.65	0.4			7.1	0.99%	455.04	350.03	105.01	455
76	Xã Côn Minh	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
77	Xã Cường Lợi	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
78	Xã Na Rì	6	0.65	0.4		1.4	8.5	1.19%	545.31	419.47	125.84	546
79	Xã Trần Phú	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
80	Xã Văn Lang	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
81	Xã Xuân Dương	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
82	Xã Ngân Sơn	6	0.65	0.2		1.4	8.2	1.16%	531.52	408.86	122.66	532
83	Xã Bằng Vân	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
84	Xã Thượng Quan	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
85	Xã Hiệp Lực	6	0.65	0.2		2.8	9.6	1.36%	621.78	478.29	143.49	621
86	Xã Nà Phặc	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
87	Xã Ba Bể	6	0.65	0.4	3		10.1	1.42%	648.46	498.82	149.64	649
88	Xã Phúc Lộc	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
89	Xã Thượng Minh	6	0.65	0.2			6.8	0.96%	441.26	339.43	101.83	441
90	Xã Bằng Thành	6	0.99	0.4			7.4	1.04%	477.19	367.07	110.12	477
91	Xã Nghiên Loan	6	0.65	0.4			7.1	0.99%	455.04	350.03	105.01	455
92	Xã Cao Minh	6	0.65	0.4			7.1	0.99%	455.04	350.03	105.01	455

lên năm 2030

làm tròn số (tr.đ)	
NSTW	NSDP
<i>15</i>	<i>16</i>
35,252	10,575
317	95
248	74
317	95
178	53
142	43
128	38
142	43
248	74
317	95
178	53
248	74
178	53
555	167
347	104
416	125
320	96
510	152
251	75
236	71
297	89

làm tròn số (tr.đ)	
NSTW	NSDP
<i>15</i>	<i>16</i>
375	112
236	71
227	68
236	71
306	92
459	138
221	66
241	72
251	75
241	72
251	75
236	71
236	71
510	152
286	86
335	100
677	203
872	262
236	71
320	96
2,062	619
425	127
295	88
295	88
375	112

làm tròn số (tr.đ)	
NSTW	NSDP
<i>15</i>	<i>16</i>
4,059	1,218
339	102
325	97
339	102
350	105
339	102
339	102
420	126
339	102
339	102
339	102
409	123
339	102
339	102
478	143
339	102
499	150
339	102
339	102
367	110
350	105
350	105

STT	Đơn vị	Tổng số			Trong đó chi tiết đơn vị cấp tỉnh																		
					Nội dung 1			Nội dung 2			Nội dung 3			Nội dung 4			Nội dung 5			Nội dung 10			
		Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	25	26	27	
71	Xã Nghĩa Tá	5,277	4,059	1,218																			
72	Xã Yên Thịnh	441	339	102																			
73	Xã Quảng Bạch	422	325	97																			
74	Xã Nam Cường	441	339	102																			
75	Xã Đồng Phúc	455	350	105																			
76	Xã Côn Minh	441	339	102																			
77	Xã Cường Lợi	441	339	102																			
78	Xã Na Ri	546	420	126																			
79	Xã Trần Phú	441	339	102																			
80	Xã Văn Lang	441	339	102																			
81	Xã Xuân Dương	441	339	102																			
82	Xã Ngân Sơn	532	409	123																			
83	Xã Bằng Văn	441	339	102																			
84	Xã Thượng Quan	441	339	102																			
85	Xã Hiệp Lực	621	478	143																			
86	Xã Nà Phặc	441	339	102																			
87	Xã Ba Bè	649	499	150																			
88	Xã Phúc Lộc	441	339	102																			
89	Xã Thượng Minh	441	339	102																			
90	Xã Bằng Thành	477	367	110																			
91	Xã Nghiên Loan	455	350	105																			
92	Xã Cao Minh	455	350	105																			

Ghi chú:

Nội dung 1. Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp

Nội dung 2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả

Nội dung 3. Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa

Nội dung 4. Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc

Nội dung 5. Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật

Nội dung 10. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực thực hiện chương trình, truyền thông, tuyên truyền về chương trình

PHỤ LỤC III

Biểu tính điểm hệ số phân bổ cho các xã, phường thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Hệ số gốc (H1)	Hệ số tăng thêm (H2)	Hệ số tăng thêm (H3)	Hệ số tổng	Dự kiến phân bổ theo hệ số điểm (tr.đ)	Làm tròn số (tr.đ)
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG:	130.50	172.50	83.50	386.50	34,600	34,600
1	Phường Phan Đình Phùng	1.5	2.25	3	6.75	604.3	604
2	Phường Linh Sơn	1.5	2.25	2	5.75	514.7	515
3	Phường Tích Lương	2	3	1.5	6.5	581.9	582
4	Phường Gia Sàng	2	0	2	4	358.1	358
5	Phường Quyết Thắng	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
6	Phường Quan Triều	1.5	2.25	2	5.75	514.7	515
7	Phường Phổ Yên	2	0	1.5	3.5	313.3	313
8	Phường Vạn Xuân	1	0	1	2	179.0	179
9	Phường Trung Thành	1.5	0	2	3.5	313.3	313
10	Phường Phúc Thuận	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
11	Phường Sông Công	1.5	0	1	2.5	223.8	224
12	Phường Bá Xuyên	1.5	0	0.5	2	179.0	179
13	Phường Bách Quang	2	0	1	3	268.6	269
14	Phường Bắc Kạn	1.5	2.25	1.5	5.25	470.0	470
15	Phường Đức Xuân	1.5	2.25	1.5	5.25	470.0	470
16	Xã Tân Cương	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
17	Xã Đại Phúc	1.5	2.25	1.5	5.25	470.0	470
18	Xã Đại Từ	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
19	Xã Đức Lương	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
20	Xã Phú Thịnh	1.5	2.25	1.5	5.25	470.0	470
21	Xã La Bằng	1.5	2.25	1.5	5.25	470.0	470
22	Xã Phú Lạc	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
23	Xã An Khánh	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
24	Xã Quân Chu	1	1.5	0.5	3	268.6	269
25	Xã Vạn Phú	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	381
26	Xã Phú Xuyên	1.5	2.25	2	5.75	514.7	515
27	Xã Thành Công	1.5	2.25	2	5.75	514.7	515
28	Xã Phú Bình	1	0	1.5	2.5	223.8	224
29	Xã Tân Thành	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
30	Xã Diềm Thụy	1.5	0	1	2.5	223.8	224
31	Xã Kha Sơn	1.5	0	1	2.5	223.8	224
32	Xã Tân Khánh	1.5	2.25	1.5	5.25	470.0	470
33	Xã Đồng Hỷ	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
34	Xã Quang Sơn	1	1.5	0.5	3	268.6	269
35	Xã Trại Cau	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
36	Xã Nam Hòa	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
37	Xã Văn Hán	1	1.5	1	3.5	313.3	313
38	Xã Văn Lãng	1	1.5	0.5	3	268.6	269
39	Xã Phú Lương	1.5	2.25	1.5	5.25	470.0	470
40	Xã Vô Tranh	1.5	2.25	1.5	5.25	470.0	470
41	Xã Yên Trạch	1.5	2.25	1.5	5.25	470.0	470
42	Xã Hợp Thành	1	1.5	0.5	3	268.6	269
43	Xã Định Hóa	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425

STT	Đơn vị	Hệ số gốc (H1)	Hệ số tăng thêm (H2)	Hệ số tăng thêm (H3)	Hệ số tổng	Dự kiến phân bổ theo hệ số điểm (tr.đ)	Làm tròn số (tr.đ)
1	2	3	4	5	6	7	8
44	Xã Bình Yên	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	381
45	Xã Trung Hội	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	381
46	Xã Phương Tiến	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	381
47	Xã Phú Đình	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
48	Xã Bình Thành	1	1.5	0.5	3	268.6	269
49	Xã Kim Phương	1	1.5	0.5	3	268.6	269
50	Xã Lam Vỹ	1	1.5	0.5	3	268.6	269
51	Xã Võ Nhai	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
52	Xã Dân Tiến	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	381
53	Xã Nghinh Tường	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	381
54	Xã Thần Sa	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	381
55	Xã La Hiên	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
56	Xã Trảng Xá	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	381
57	Xã Sáng Mộc	1	1.5	0.5	3	268.6	269
58	Xã Phong Quang	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	381
59	Xã Ngân Sơn	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
60	Xã Nà Phặc	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
61	Xã Hiệp Lực	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
62	Xã Bằng Vân	1	1.5	0.5	3	268.6	269
63	Xã Thượng Quan	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
64	Xã Chợ Đồn	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
65	Xã Nam Cường	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
66	Xã Nghĩa Tá	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
67	Xã Quảng Bạch	1	1.5	0.5	3	268.6	269
68	Xã Yên Phong	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
69	Xã Yên Thịnh	1	1.5	0.5	3	268.6	269
70	Xã Vĩnh Thông	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
71	Xã Phú Thông	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
72	Xã Cẩm Giàng	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
73	Xã Bạch Thông	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
74	Xã Na Rì	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
75	Xã Cường Lợi	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
76	Xã Trần Phú	1	1.5	0.5	3	268.6	269
77	Xã Văn Lang	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
78	Xã Xuân Dương	1	1.5	0.5	3	268.6	269
79	Xã Côn Minh	1	1.5	0.5	3	268.6	269
80	Xã Ba Bể	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
81	Xã Chợ Rã	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
82	Xã Đồng Phúc	1	1.5	0.5	3	268.6	269
83	Xã Phúc Lộc	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
84	Xã Thượng Minh	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
85	Xã Bằng Thành	1	1.5	0.5	3	268.6	269
86	Xã Cao Minh	1	1.5	0.5	3	268.6	269
87	Xã Nghiên Loan	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
88	Xã Chợ Mới	1.5	2.25	1	4.75	425.2	425
89	Xã Thanh Thịnh	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
90	Xã Tân Kỳ	2	3	0.5	5.5	492.4	492
91	Xã Thanh Mai	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380
92	Xã Yên Bình	1.5	2.25	0.5	4.25	380.5	380

2.25

PHỤ LỤC IV

Chương an nhân đạo kinh phí sự nghiệp cho các xã, phường thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đen năm

2020

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng (Ngân sách trung ương)	Trong đó chi tiết đơn vị cấp tỉnh					
			Dự án 1	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG:	49,000						
I	SỞ/NGÀNH	14,400	3,000	2,000	1,300	7,700	200	200
1	Công an tỉnh	6,770	3,000	2,000		1,700		70
2	Sở Y tế	1,340			1,300	0		40
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,340				1,300		40
4	Sở Tư pháp	520				300	200	20
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	4,230				4,200		30
6	Sở Công thương	100				100		
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	100				100		
II	ĐỊA PHƯƠNG	34,600	0	0	0		0	0
1	Phường Phan Đình Phùng	604						
2	Phường Linh Sơn	515						
3	Phường Tích Lương	582						
4	Phường Gia Sàng	358						
5	Phường Quyết Thắng	425						
6	Phường Quan Triều	515						
7	Phường Phổ Yên	313						
8	Phường Vạn Xuân	179						
9	Phường Trung Thành	313						

TT	Đơn vị	Tổng (Ngân sách trung ương)	Trong đó chi tiết đơn vị cấp tỉnh					
			Dự án 1	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9
1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Phường Phúc Thuận	425						
11	Phường Sông Công	224						
12	Phường Bá Xuyên	179						
13	Phường Bách Quang	269						
14	Phường Bắc Kạn	470						
15	Phường Đức Xuân	470						
16	Xã Tân Cương	425						
17	Xã Đại Phúc	470						
18	Xã Đại Từ	425						
19	Xã Đức Lương	425						
20	Xã Phú Thịnh	470						
21	Xã La Bằng	470						
22	Xã Phú Lạc	425						
23	Xã An Khánh	425						
24	Xã Quân Chu	269						
25	Xã Vạn Phú	381						
26	Xã Phú Xuyên	515						
27	Xã Thành Công	515						
28	Xã Phú Bình	224						
29	Xã Tân Thành	425						
30	Xã Diềm Thụy	224						
31	Xã Kha Sơn	224						
32	Xã Tân Khánh	470						
33	Xã Đồng Hỷ	425						

TT	Đơn vị	Tổng (Ngân sách trung ương)	Trong đó chi tiết đơn vị cấp tỉnh					
			Dự án 1	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9
1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	Xã Quang Sơn	269						
35	Xã Trại Cau	425						
36	Xã Nam Hòa	425						
37	Xã Văn Hán	313						
38	Xã Văn Lãng	269						
39	Xã Phú Lương	470						
40	Xã Vô Tranh	470						
41	Xã Yên Trạch	470						
42	Xã Hợp Thành	269						
43	Xã Định Hóa	425						
44	Xã Bình Yên	381						
45	Xã Trung Hội	381						
46	Xã Phượng Tiến	381						
47	Xã Phú Đình	425						
48	Xã Bình Thành	269						
49	Xã Kim Phượng	269						
50	Xã Lam Vỹ	269						
51	Xã Võ Nhai	425						
52	Xã Dân Tiến	381						
53	Xã Nghinh Tường	381						
54	Xã Thần Sa	381						
55	Xã La Hiên	425						
56	Xã Tràng Xá	381						
57	Xã Sảng Mộc	269						

TT	Đơn vị	Tổng (Ngân sách trung ương)	Trong đó chi tiết đơn vị cấp tỉnh					
			Dự án 1	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9
1	2	3	4	5	6	7	8	9
58	Xã Phong Quang	381						
59	Xã Ngân Sơn	380						
60	Xã Nà Phặc	380						
61	Xã Hiệp Lực	380						
62	Xã Bằng Vân	269						
63	Xã Thượng Quan	380						
64	Xã Chợ Đồn	425						
65	Xã Nam Cường	380						
66	Xã Nghĩa Tá	425						
67	Xã Quảng Bạch	269						
68	Xã Yên Phong	380						
69	Xã Yên Thịnh	269						
70	Xã Vĩnh Thông	380						
71	Xã Phủ Thông	425						
72	Xã Cẩm Giàng	425						
73	Xã Bạch Thông	380						
74	Xã Na Rì	380						
75	Xã Cường Lợi	380						
76	Xã Trần Phú	269						
77	Xã Văn Lang	380						
78	Xã Xuân Dương	269						
79	Xã Côn Minh	269						
80	Xã Ba Bể	380						
81	Xã Chợ Rã	425						

TT	Đơn vị	Tổng (Ngân sách trung ương)	Trong đó chi tiết đơn vị cấp tỉnh					
			Dự án 1	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9
1	2	3	4	5	6	7	8	9
82	Xã Đồng Phúc	269						
83	Xã Phúc Lộc	380						
84	Xã Thượng Minh	425						
85	Xã Bằng Thành	269						
86	Xã Cao Minh	269						
87	Xã Nghiên Loan	380						
88	Xã Chợ Mới	425						
89	Xã Thanh Thịnh	380						
90	Xã Tân Kỳ	492						
91	Xã Thanh Mai	380						
92	Xã Yên Bình	380						

Ghi chú:

Dự án 1: Phòng ngừa, đấu tranh tội phạm ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia

Dự án 5: Nâng cao hiệu quả cai nghiện ma túy và quản lý sau cai

Dự án 6: Tăng cường đáp ứng y tế trong phòng, chống ma túy

Dự án 7: Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma túy

Dự án 8: Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy

Dự án 9: Quản lý, giám sát, đánh giá chương trình